

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 188/2021/DS-PT

Ngày: 01-11-2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các thẩm phán:

1. Ông Phạm Văn Tâm;
2. Bà Phan Thị Mai Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 10 và ngày 01 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2021/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 201/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bé N, sinh năm 1977; cư trú tại: Tổ 15, ấp TĐ, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Anh Vương Sơn H, sinh năm 1984; cư trú tại: Ấp TĐ, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 23-12-2020); có mặt.

Bị đơn: Bà Võ Thị Ngọc M, sinh năm 1970; cư trú tại: Khu phố 4, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà M: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1998; cư trú tại: Khu phố 4, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 18-6-2021); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: Ông Nguyễn Hữu L, Luật sư của Văn Phòng Luật sư Tài Lộc Tây Ninh, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1982; cư trú tại: Ấp GT, xã LTN, thị xã HT,

tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Trương Văn P, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị Bé N, nguyên đơn; bà Võ Thị Ngọc M, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15-12-2020, nguyên đơn bà Lê Thị Bé N và người đại diện hợp pháp của bà N, ông Vương Sơn H trình bày:

Ngày 21-9-2018, bà Võ Thị Ngọc M ký giấy vay của bà Lê Thị Bé N số tiền 2.000.000.000 đồng, hẹn đến ngày 20-10-2018 trả lại. Khi vay tiền, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 4%/tháng, bà M trả tiền lãi được 750.000.000 đồng thông qua ông Trương Văn P. Đến thời hạn bà M không trả nợ vay như đã cam kết, nên sau đó khi bà N khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, lúc này bà M mới chuyển khoản cho ông P số tiền 810.000.000 đồng để nhờ ông P trả cho bà N, bà N đã nhận được số tiền này.

Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Võ Thị Ngọc M trả số tiền vay còn nợ 1.190.000.000 đồng và yêu cầu bà M trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/ tháng tính từ ngày 21-9-2018 trên số tiền 2.000.000.000 đồng và lãi quá hạn của mức lãi suất 1,66%/ tháng tính từ sau ngày 20-10-2018 đến khi xét xử.

Bị đơn bà Võ Thị Ngọc M trình bày: Thông qua sự giới thiệu của ông Trương Văn P, ngày 21-9-2018 bà có ký giấy vay của bà Lê Thị Bé N số tiền 2.000.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/ tháng, sau đó thỏa thuận 1,66%/ tháng. Sau khi vay tiền, bà giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ L là nhân viên của Công ty dược Gold Phamar vì giữa bà và bà L hùn nhau kinh doanh thuốc tân dược.

Ngày 02-11-2018, bà trả trực tiếp cho ông P số tiền vay 500.000.000 đồng và tiền lãi 80.000.000 đồng tại nhà bà để ông P trả lại cho bà N, khi trả tiền không làm giấy biên nhận, nhưng có sự chứng kiến của bà Trần Thị Hồng L; tháng 01-2019, tại phòng làm việc của ông P, bà trả trực tiếp cho ông P số tiền vay 60.000.000 đồng, lần trả tiền này bà cũng không làm giấy biên nhận với ông P.

Tháng 7-2019, bà yêu cầu bà L trả tiền cho bà để trả cho ông P, nhưng bà L hứa sẽ trả giùm, nên bà L đã trả cho ông P được số tiền 700.000.000 đồng tiền vay để ông P trả lại cho bà N, ông P đã xác nhận trên tin nhắn Zalo với bà đã lấy số tiền bà L trả 700.000.000 đồng, trong đó trả qua chuyển khoản 500.000.000 đồng và bà L trả trực tiếp 200.000.000 đồng, đối với chứng từ chuyển khoản 500.000.000 đồng bà L không giao cho bà.

Tháng 4-2020, bà trực tiếp trả cho ông P số tiền 50.000.000 đồng tại phòng làm việc của ông P, khi trả tiền cũng không làm giấy biên nhận; ngày 24-8-2020, bà chuyển khoản qua Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội trả cho ông P số tiền 810.000.000 đồng để trả cho bà N.

Tổng cộng bà đã trả cho bà N số tiền 2.200.000.000 đồng, trong đó trả nợ vay 2.000.000.000 đồng và trả tiền lãi 200.000.000 đồng. Tất cả các lần trả tiền cho bà N, bà trả trực tiếp hoặc chuyển khoản cho ông P, vì khi cho vay ông P trình bày số

tiền vay là của ông P. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trương Văn P trình bày: Ông và bà Lê Thị Bé N là bạn học; bà Võ Thị Ngọc M là cấp trên của ông; ông biết bà Nguyễn Thị Mỹ L thông qua bà M. Việc bà M ký giấy vay tiền của bà N không liên quan đến ông, nhưng sau khi vay tiền của bà N, ông có nhận của bà M, bà L tổng cộng số tiền 1.560.000.000 đồng để nhờ trả cho bà N, cụ thể các lần nhận tiền như sau:

- Ngày 22-6-2019, ông có nhận số tiền 550.000.000 đồng do bà M gửi trả cho bà N, trong đó nhận tại nhà bà M 500.000.000 đồng và nhận tại phòng làm việc của ông 50.000.000 đồng.

- Ngày 26-6-2019, bà L chuyển vào tài khoản của ông mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh số tiền 200.000.000 đồng.

- Ngày 24-8-2020, bà M chuyển vào tài khoản của ông mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội số tiền 810.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông không còn nhận số tiền nào khác từ bà M, bà L. Toàn bộ số tiền 1.560.000.000 đồng ông nhận đã giao lại cho bà N, bà M trả cho tiền vay hay trả tiền lãi do hai bên tự xác định, ông không biết.

Bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày: Bà là trình dục viên, quen biết với bà M qua công việc. Do cần tiền, nên bà hỏi bà M vay tiền nhưng không có, bà M hứa sẽ hỏi vay tiền của ông P giùm cho bà. Sau đó, bà M có giao số tiền 2.000.000.000 đồng cho bà và cho biết số tiền trên nhờ ông P giới thiệu để vay của bà N.

Sau khi vay tiền được một thời gian, bà M yêu cầu bà trả tiền cho ông P; tháng 6, tháng 7 năm 2019 bà có chuyển trả vào tài khoản của ông P nhiều lần số tiền 500.000.000 đồng; khoảng 01 tuần sau khi chuyển trả 500.000.000 đồng, ông P yêu cầu bà tiếp tục trả tiền, nên bà có trả trực tiếp cho ông P số tiền 200.000.000 đồng tại ngã tư xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, khi trả tiền bà yêu cầu ký nhận nhưng ông P không đồng ý, sau đó ông P nhắn tin bà đòi nợ với nội dung “2 tỷ mà mới trả 700”. Bà chuyển khoản và trả trực tiếp cho ông P số tiền 700.000.000 đồng tiền vay, không phải trả 200.000.000 đồng như ông P trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2021/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 119, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản” của bà Lê Thị Bé N đối với bà Võ Thị Ngọc M.

Buộc bà Võ Thị Ngọc M có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Bé N tiền gốc là 440.000.000 đồng, tiền lãi là 334.437.400 đồng, tổng cộng 774.437.400 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản” của bà Lê Thị Bé N đối với bà Võ Thị Ngọc M đối với số tiền gốc 750.000.000 đồng và tiền lãi 334.982.400 đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 07-7-2021, bà Võ Thị Ngọc M kháng cáo cho rằng, bà đã trả cho bà N tiền vay, tiền lãi tổng cộng 2.200.000.000 đồng, do đó yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ nội dung vụ án, sửa án sơ thẩm, tuyên không chấp nhận đơn khởi kiện của bà N và buộc ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà N toàn bộ số tiền ông P đã nhận của bà.

Ngày 09-7-2021, bà Lê Thị Bé N kháng cáo một phần nội dung bản án đối với số tiền 750.000.000 đồng bà M đã trả là tiền lãi; áp dụng lãi suất 1,66%/ tháng từ ngày 21-9-2018 và lãi suất quá hạn của mức lãi suất 1,66%/ tháng tính từ ngày 21-10-2018, vì bị đơn đồng ý mức lãi suất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H là người đại diện hợp pháp của bà N trình bày, khi bà N cho bà M vay hai bên thỏa thuận lãi suất 04%/ tháng, nhưng sau đó bà N, bà M thỏa thuận lại lãi suất 1,66%/ tháng, số tiền 750.000.000 đồng bà M đã trả là tiền lãi của mức lãi suất 04%/ tháng, không phải trả nợ gốc; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M thừa nhận, bà M có ký vay của bà N số tiền 2.000.000.000 đồng, nhưng số tiền này do ông P là người đưa trực tiếp cho bà M và khi bà M trả tiền cũng trả qua ông P để trả lại cho bà N, sau khi nhận tiền ông P giữ lại không giao cho bà N kịp thời, do đó thời gian chậm giao tiền lại cho bà N, ông P phải chịu khoản tiền lãi này; bà M là thủ trưởng của ông P, nên khi đưa tiền cho ông P do quá tin tưởng nên không yêu cầu ông P ký nhận. Bà M trả đủ tiền vay, tiền lãi cho bà N tổng cộng 2.200.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà M.

Chị T trình bày, khi bà N cho bà M vay thỏa thuận lãi suất 04%/ tháng, do lãi suất cao, bà M khó khăn nên sau đó bà N, bà M thỏa thuận lại lãi suất 1,66%/ tháng. Hiện nay bà M quá khó khăn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng. Chị thống nhất với lời trình bày bảo vệ của Luật sư L, không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Bà M kháng cáo cho rằng đã trả cho bà N được số tiền tổng

cộng 2.200.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận; đối với kháng cáo của bà N, số tiền 750.000.000 đồng bà M trả tiền lãi là không có cơ sở; tại phiên tòa các bên thừa nhận mức lãi suất thỏa thuận là 1,66%/ tháng là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà N; không chấp nhận kháng cáo của bà M; sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị Bé N là nguyên đơn, bà Võ Thị Ngọc M là bị đơn trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; ông Trương Văn P, bà Nguyễn Thị Mỹ L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt bà N, bà M, ông P, bà L.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07-7-2021 bà M kháng cáo và ngày 09-7-2021 bà N kháng cáo và nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí kháng cáo cho Tòa án nhân dân huyện Tân Châu cùng ngày là đảm bảo thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ngày 21-9-2018, bà Võ Thị Ngọc M viết, ký tên vào giấy vay của bà Lê Thị Bé N số tiền 2.000.000.000 đồng (BL 103), không thỏa thuận lãi suất và hẹn đến ngày 20-10-2018 trả. Bà N và người đại diện hợp pháp của bà khai, sau khi vay tiền bà M trả được 810.000.000 đồng tiền vay và 750.000.000 đồng tiền lãi, bà N yêu cầu bà M trả số tiền còn nợ 1.190.000.000 đồng và trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/ tháng trên số tiền 2.000.000.000 đồng từ ngày 21-9-2018 đến ngày 20-10-2018 và lãi quá hạn của mức lãi suất 1,66%/ tháng tính từ ngày 21-10-2018.

Bà M thừa nhận có vay của bà N số tiền 2.000.000.000 đồng, sau khi vay bà giao tiền lại cho bà L, vì giữa bà và bà L hùn nhau kinh doanh thuốc tân dược, đến ngày 25-8-2020 bà trả xong cho bà N tiền vay, tiền lãi tổng cộng 2.200.000.000 đồng.

[3] Xét lời trình bày của các bên đương sự và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

[3.1] Bà M khai ngày 02-11-2018, bà trả số tiền 580.000.000 đồng cho ông P tại nhà bà; tháng 02-2019, bà trả số tiền 60.000.000 đồng và tháng 4-2020 bà trả số tiền 50.000.000 đồng cho ông P, cả hai lần trả này tại phòng làm việc của ông P, nhưng bà M không cung cấp được chứng cứ chứng minh, ông P chỉ thừa nhận ngày 22-6-2019 (BL 102) có nhận tại nhà bà M số tiền 500.000.000 đồng và tại phòng làm việc của ông số tiền 50.000.000 đồng, tổng cộng 550.000.000 đồng do bà M giao để ông trả cho bà N, người đại diện hợp pháp của bà N cũng thừa nhận bà N đã nhận được số tiền này, nên có cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông P.

[3.2] Ngày 26-6-2019, bà L chuyển vào tài khoản của ông P mở tại Ngân hàng

Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh số tiền 200.000.000 đồng theo yêu cầu bà M để trả cho bà N (BL 73) và theo biên bản xác minh ngày 25-5-2021 (BL 101), Ngân hàng cho biết, ngoài số tiền 200.000.000 đồng bà L đã chuyển cho ông P, thì từ ngày 01-01-2019 đến ngày 31-12-2019 bà L không còn chuyển tiền vào tài khoản của ông P mở tại Ngân hàng.

[3.3] Đối với số tiền 300.000.000 đồng, bà L khai ngày 31-3-2021 (BL 91), bà đã chuyển vào tài khoản của ông P, nhưng không nhớ thời gian, không nhớ chuyển trả tại ngân hàng nào và số tiền 200.000.000 đồng bà L khai trả trực tiếp cho ông P, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, ông P không thừa nhận bà L có trả 500.000.000 đồng này, nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với số tiền 750.000.000 đồng đã trả cho bà N, bà M và người đại diện khai trả nợ gốc là không đúng, vì từ khi vay đến thời điểm trả tiền đã quá thời hạn trả tiền vay theo giấy nợ, nên số tiền 750.000.000 đồng bà M trả là tiền lãi, số tiền nay phù hợp với mức lãi suất 04%/ tháng mà hai bên thỏa thuận ban đầu khi cho vay và thời gian trả tiền, nhưng trái với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, do đó số tiền trả vượt với mức lãi suất theo quy định được trừ vào nợ gốc. Tại phiên tòa, chị Thu, anh Hải là người đại diện hợp pháp của bà M, bà N khai, do trả tiền lãi suất cao 04%/ tháng nên bà M, bà N thỏa thuận lại mức lãi suất 1,66%/ tháng, nhưng không đề cập đến thời gian trả nợ. Việc hai bên thỏa thuận lại lãi suất 1,66%/ tháng là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nên kháng cáo của bà N yêu cầu tính lãi 1,66%/ tháng được chấp nhận; không chấp nhận kháng cáo của bà N yêu cầu tính lãi trên nợ gốc quá hạn của mức lãi suất 1,66%/ tháng. Đối với phần tiền lãi trả vượt 445.667.000 đồng được trừ vào nợ gốc bà M vay của bà N (2.000.000.000 đồng X 1,66% X 09 tháng 05 ngày “từ ngày 21-9-2018 đến 26-6-2019” = 304.333.000 đồng).

[5] Ngày 24-8-2020, bà M chuyển vào tài khoản của ông P mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Ninh số tiền 810.000.000 đồng, được ông P thừa nhận. Như vậy, đến ngày 24-8-2020 bà M trả cho bà N được số tiền gốc 1.255.667.000 đồng (810.000.000 đồng + 445.667.000 đồng). Do đó, bà M kháng cáo và ý kiến tranh luận của Luật sư Lộc là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M tại phiên tòa cho rằng, bà M đã trả bà N số tiền tổng cộng 2.200.000.000 đồng nhưng không nộp được chứng cứ chứng minh, nên không được chấp nhận. Bà M có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vay còn nợ 744.333.000 đồng. Đối với kháng cáo của bà M yêu cầu Tòa án buộc ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà N toàn bộ số tiền ông P đã nhận của bà sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có tranh chấp.

[6] Căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị Quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tiền lãi tiếp theo bà M có trách nhiệm trả cho bà N được tính như sau:

* 1.554.333.000 đồng (2.000.000.000 đồng - 445.667.000 đồng, phần tiền lãi trả vượt) X 1,66% X 13 tháng 28 ngày (từ ngày 27-6-2019 đến ngày 24-8-2020;

ngày bà M trả cho ông P 810.000.000 đồng) = 359.506.860 đồng;

* 744.333.000 đồng X 1,66% X 10 tháng (từ ngày 25-8-2020 đến ngày 25-6-2021; ngày Tòa án sơ thẩm xét xử) = 123.559.278 đồng;

Tổng cộng tiền lãi 483.066.000 đồng. Buộc bà M có nghĩa vụ trả cho bà N tiền nợ gốc 744.333.000 đồng và tiền lãi 483.066.000 đồng, tổng cộng 1.227.399.000 đồng.

[7] Theo đơn khởi kiện và sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn kháng cáo yêu cầu tính lãi suất quá hạn của mức lãi suất 1,66%/ tháng (tương ứng 2,49%/ tháng) từ ngày 21-10-2019 trên số tiền còn nợ đến khi xét xử, nhưng không được Hội đồng xét xử chấp nhận như đã nhận định. Theo yêu cầu của nguyên đơn thì tiền lãi quá hạn trên số tiền gốc còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể như sau:

* 2.000.000.000 đồng X 2,49 % X 22 tháng 02 ngày (từ ngày 21-10-2018 đến 24-8-2020; ngày bà M trả cho bà N 810.000.000 đồng) = 1.098.920.000 đồng;

* 1.190.000.000 đồng X 2,49 % X 10 tháng (từ ngày 25-8-2020 đến 25-6-2021, ngày xét xử sơ thẩm) = 296.310.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi 1.395.230.000 đồng, khấu trừ phần tiền lãi được chấp nhận 483.066.000 đồng, thì tiền lãi nguyên đơn yêu cầu không được chấp nhận 912.164.000 đồng.

[8] Chấp nhận một phần đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát. Không chấp nhận kháng cáo của bà M; chấp nhận một phần kháng cáo của bà N; sửa bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận 1.357.831.000 đồng (trong đó tiền gốc 445.667.000 đồng, tiền lãi 912.164.000 đồng); bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu được chấp nhận 1.227.399.000 đồng (trong đó tiền gốc 744.333.000 đồng, tiền lãi 483.066.000 đồng).

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bà M kháng cáo không được chấp nhận, nên phải chịu án phí phúc thẩm; bà N kháng cáo được chấp nhận một phần, nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị Quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 4 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14,

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Ngọc M; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Bé N; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2021/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bé N đối với bà Võ Thị Ngọc M về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2.1. Buộc bà Võ Thị Ngọc M trả cho bà Lê Thị Bé N số tiền vay 744.333.000 đồng và tiền lãi 483.066.000 đồng, tổng cộng 1.227.399.000 đồng (một tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn đồng).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Bé N yêu cầu bà Võ Thị Ngọc M trả số tiền gốc 445.667.000 đồng và tiền lãi 912.164.000 đồng, tổng cộng 1.357.831.000 đồng (một tỷ, ba trăm năm mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Võ Thị Ngọc M phải chịu 48.821.900 đồng (bốn mươi tám triệu, tám trăm hai mươi một nghìn, chín trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Lê Thị Bé N phải chịu 52.734.900 đồng (năm mươi hai triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn, chín trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 23.850.000 đồng (hai mươi ba triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số: 0001507, ngày 18-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; bà N còn phải nộp 28.884.900 đồng (hai mươi tám triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn, chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

4.1. Bà Võ Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0002189, ngày 07-7-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; bà M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4.2. Bà Lê Thị Bé N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà N 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0002195 ngày 09-7-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện Tân Châu;
- CCTHADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Vũ

